

Thi học cổ điển Trung Hoa: Học phái, phạm trù, mệnh đề

Phạm Quỳnh An^(*)

giới thiệu

Tóm tắt: *Thi học cổ điển Trung Hoa: Học phái, phạm trù, mệnh đề* là một công trình nghiên cứu công phu, giới thiệu hệ thống thi học cổ điển Trung Quốc bao gồm các học phái chính yếu (thi học Nho gia, thi học Đạo gia, thi học Thiền gia...), các hệ thống khái niệm cơ bản (về chủ thể sáng tác, về tư duy nghệ thuật của tác phẩm văn thơ, về thể loại, về tiếp nhận văn học) và hệ thống một số mệnh đề thiết yếu (mệnh đề chung về văn học, mệnh đề về nhà văn, về tư duy nghệ thuật, về tác phẩm, về thể loại, về phê bình, thưởng thức). Sách gồm 3 phần, 18 chương.

Từ khóa: Thi học, Trung Hoa, Học phái, Phạm trù, Mệnh đề

Abstract: *Classical Chinese poetics: schools of thought, categories and clauses* is an elaborate research where one can find a systematic introduction of Chinese classical poetics. A compilation that showcases primary schools of thought - Confucian poetics, Taoist poetics and Zen poetics, their basic concepts and essential clauses including general ones and those regarding authors, artistic thinking, works, genres, critique and appreciation. The book consists of 3 parts and 18 chapters.

Key word: Poetics, China, School of thought, Category, Clause

Cuốn sách là kết quả từ đề tài nghiên cứu khoa học do Trường Đại học Sư phạm Hà Nội chủ trì và GS.TS. Phương Lựu làm chủ nhiệm, với sự cộng tác của PGS.TS. Trần Mạnh Tiến, TS. Đỗ Văn Hiểu và TS. Nguyễn Thu Hoài, được Nxb. Đại học Sư phạm ấn hành năm 2016, gồm 375 trang. Là một công trình nghiên cứu văn học có giá trị khoa học và thực tiễn, *Thi học cổ*

điển Trung Hoa: Học phái, phạm trù, mệnh đề đã giới thiệu một cách hệ thống tinh hoa thi học cổ điển Trung Quốc vốn có ảnh hưởng sâu sắc đến văn học Việt Nam nói chung và văn học Việt Nam thời trung đại nói riêng.

Nội dung chính của sách được trình bày trong 3 phần, 18 chương.

Phần I. Các học phái chính yếu trong thi học cổ điển Trung Hoa

Chương 1: Sự xuất hiện các tư tưởng mỹ học và thi học cơ bản trong thời Chiến quốc

^(*) ThS., Viện Thông tin Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Email: quynhantb@gmail.com

Theo các tác giả, từ thời Chiến quốc (thế kỷ VIII - thế kỷ II TCN.) đã có thể thấy sự mạnh mẽ của mỹ học và thi học trong “Chu Dịch”, mặc dù đây vốn là sách bói toán. Về mặt mỹ học, trong “Chu Dịch” có bốn chỗ xuất hiện năm chữ “Mỹ”, cho thấy bước đầu đã chứa đựng những quan niệm sơ khởi về cái đẹp có trong trời đất, con người và muôn loài. Về mặt thi học, chữ “Văn” xuất hiện sớm nhất trong một số tác phẩm Trung Quốc cổ điển trong đó có “Chu Dịch”. “Văn” ở đây được hiểu với nghĩa chỉ những hoa văn, đường vân, vết hằn, chỗ giao kết hoặc gấp khúc của sự vật khách quan, cũng có khi được hiểu là vẻ đẹp.

Tiếp đến, các tác giả tìm hiểu mỹ học của Lão Tử, thủy tổ của Đạo gia. Triết học của Lão Tử vốn có nhiều yếu tố duy vật và biện chứng thô sơ, chủ trương “vô vi”, kêu gọi hãy thỏa mãn với những gì thiên nhiên dành cho con người, hạn chế những ham muốn, tự giải thoát ra khỏi những đam mê. Ông thiết lập các mệnh đề “Tuyệt thánh khí trí” (Bỏ thánh hiền, vứt trí tuệ), “Tuyệt xảo khí lợi” (Vứt bỏ khéo léo, xa lìa danh lợi), “Tuyệt học vô ưu” (Bỏ học vấn, không lo buồn). Xuất phát từ những yếu tố duy vật, Lão Tử thừa nhận cái đẹp vốn có trong hiện thực khách quan, nhưng phủ nhận cái đẹp trong thực tiễn của con người. Vô vi nhưng không có việc gì không làm, hiển nhiên trong đó có cả hoạt động thẩm mỹ và sáng tạo nghệ thuật, tuy nhiên những hoạt động này theo Lão Tử vẫn phải “đạo pháp tự nhiên”. Điểm đặc sắc nhất trong mỹ học Lão Tử là xuất phát từ triết học vô hữu tương sinh, ông đã đem gán cái đẹp, cái kỳ diệu với cái “thường là không”: “Vạn vật trong trời đất sinh ra từ cái có, nhưng cái có lại sinh ra từ cái không... Ngoài ra, các tác giả cuốn sách còn bàn về mỹ học và thi học Mặc gia mà đứng đầu là Mặc Tử, nêu những ưu điểm và hạn chế trong cách nhìn của ông.

Chương 2: Diễn biến của Thi học Nho gia



Ở chương này, các tác giả chỉ bàn đến sự diễn biến của Thi học Nho gia trong phạm vi trước khi Nho giáo vào cung đình, với hai nhân vật tiêu biểu là Mạnh Tử và Tuân Tử, từ đó cho thấy

Nho giáo nguyên thủy bên cạnh những hạn chế lịch sử khó tránh khỏi đã có những quan niệm rất tiến bộ.

Về lý luận phê bình văn nghệ của Mạnh Tử, theo các tác giả, Mạnh Tử đã kế thừa quan niệm của Khổng Tử về tác dụng giáo hóa đạo đức, chính trị của văn nghệ, nhưng đã bổ sung quan niệm “dữ dân đồng lạc” về mặt lý luận và “dĩ ý nghịch chí” và “tri nhân luận thế” về phương pháp phê bình. “Nhạc luận” của Tuân Tử và “Nhạc ký” (khuyết danh) cũng đã thể hiện những quan niệm của họ về văn nghệ. Đóng góp quan trọng nhất của “Nhạc luận” là đã tổng kết được tư tưởng Nho gia Tiên Tần về mối quan hệ giữa văn nghệ với chính trị và nêu ra mô thức “Âm nhạc - Nhân tâm - Trị loạn - Trị đạo”. Theo Tuân Tử, âm nhạc tác động mạnh mẽ đến lòng người, từ đó có thể giúp ổn định xã hội. “Nhạc ký” đã quán triệt những luận điểm của Tuân Tử và triển khai sâu rộng với những nội dung cụ thể và phong phú hơn nhiều.

Chương 3: Diễn biến của thi học Đạo gia

Trong chương này, các tác giả phân tích mỹ học và thi học Trang Tử và thi học của

Huyền học Đạo giáo. Về cái đẹp, Trang Tử khẳng định Đạo là bản nguyên, là quy luật nội tại của vũ trụ vạn vật. Đạo này là đạo trời, là nguồn gốc của cái đẹp, một cái đẹp tự nhiên không do con người sáng tạo ra. Về nghệ thuật cũng vậy, Trang Tử cũng rất tôn sùng cái đẹp khách quan tự nhiên và đánh giá thấp cái đẹp do con người sáng tạo ra.

Hình thành vào thế kỷ IV TCN., học phái Hoàng Lão kế thừa thuyết “vô vi nhi trị” của Đạo gia và hấp thu thêm tư tưởng nhân nghĩa của Nho gia, lý thuyết pháp trị của Pháp gia, cho nên tuy chú ý thuận theo tự nhiên nhưng chủ trương vô vi của học phái Hoàng Lão có phần khác, chỉ không làm những điều gian trá xảo quyệt, nhưng phải có chí tiến thủ, chứ không tiêu cực, phản ánh được tư tưởng của giai cấp địa chủ mới hưng thịnh. Đến đời Ngụy Tấn với Cát Hồng, Đạo giáo mới được hệ thống hóa thành lý thuyết qua tác phẩm “Bảo phác tử” với phạm trù cơ bản là “Huyền”, nên triết lý của Cát Hồng thường được gọi là Huyền học. Tư tưởng của ông và Huyền học có xu thế giải phóng nghệ thuật khỏi những tín điều Nho giáo để trở thành thời đại “vị nghệ thuật” như Lỗ Tấn đã nhận xét.

Chương 4: Thi học Thiền gia với tư cách là sự bản địa hóa thi học Phật giáo

Sự tương hợp giữa Phật giáo với Huyền học là tiền đề trực tiếp cho sự kết hợp về sau từ đời Đường trở đi giữa Phật giáo với Đạo gia ngay về mặt thi học, khởi đầu cho dòng thi học Thiền gia trong thi học cổ điển Trung Hoa. Ở chương này, các tác giả đã trình bày về Thiền tông như một tông phái Phật giáo đã được Trung Quốc hóa. Đến đời Đường khi mà thủy tổ của Thiền gia là Huệ Năng xuất hiện, thi học Thiền gia mới manh nha từ Thích Hiệu Nhiên dần hình thành với Tư Không Đồ và

phát triển lên đỉnh cao với Nghiêm Vũ đời Tống. Tư Không Đồ đã góp phần mở đầu cho thi học Thiền gia bằng các quan niệm như: “Vị ngoại chi chí, vận ngoại chi trí” (Hay ở ngoài ý vị, đẹp ở ngoài chất thơ); “Tượng ngoại chi tượng, cảnh ngoại chi cảnh” (Hình tượng bên ngoài hình tượng, cảnh vật bên ngoài cảnh vật); “Tứ dữ cảnh giai” (Tĩnh với cảnh giao hòa nhau)... Sau đó, các tác giả giới thiệu lý thuyết diệu ngộ của Nghiêm Vũ như một đỉnh cao của thi học Thiền gia, với phương pháp “Dĩ Thiền luận thi” quán xuyên một tư tưởng thi học là “Đại để đạo Thiền chỉ ở chỗ diệu ngộ. Đạo của thơ cũng ở chỗ diệu ngộ”.

Chương 5: Xu hướng tam giáo hợp lưu trong thi học cổ điển Trung Hoa

Chương này trình bày nguyên lý nền tảng khác nhau, nguồn gốc và biểu hiện của xu hướng tam giáo hợp lưu trong thi học cổ điển Trung Hoa của ba dòng thi học Nho, Đạo và Thiền. Hợp lưu về thi học có nguồn gốc từ xu hướng hợp lưu về tư tưởng triết học. Biểu hiện của xu hướng tam giáo hợp lưu này trước tiên là ở tác phẩm “Văn tâm điêu long”, công trình được các tác giả đánh giá là thuộc loại tiêu biểu nhất của thi học cổ điển Trung Hoa. Nội dung chủ yếu trong tác phẩm này tập trung trình bày thiên chức của văn thơ ở chỗ biểu hiện “đạo” của “thánh” nằm trong “sáu kinh”, tuyên truyền và bảo vệ cho đạo đức lễ giáo phong kiến, quán triệt sâu sắc tư tưởng của Khổng Tử. Tuy nhiên, vốn là tín đồ Phật giáo, Lưu Hiệp cũng đã vận dụng những kiến thức tâm học của Phật giáo để đề xuất và giải thích một số khái niệm văn học mang tính chất tâm lý học thẩm mỹ khá sâu sắc. Bên cạnh đó cũng có những khía cạnh văn chương được ông giải thích theo triết lý tự nhiên của Đạo gia.

Sang đời Tống, sự hợp lưu của tam giáo này thể hiện rõ nhất ở Tô Đông Pha.

Chương 6: Từ mô thức tư duy “thiên nhân hợp nhất” đến “chuyển cảm luận” - hạt nhân trong tư tưởng thi học cổ điển Trung Hoa

Ở chương này, các tác giả giới thiệu mô thức tư duy “thiên nhân hợp nhất” như một tinh thần văn hóa, một loại “siêu triết học” đã liên kết các trường phái triết học đến cả các hệ thống mỹ học và thi học. Người Trung Quốc vốn quan niệm Trời có sự cảm thông qua lại với con người. Các tác giả phân tích quan niệm này qua việc dẫn chứng các quan điểm như “thiên kinh địa nghĩa”, “tự nhiên chi thiên” từ thời Xuân Thu trở về trước, quan điểm “tính bản thiện” của con người, “vô tư điền nhiên mới phù hợp với đức Trời” thời Chiến Quốc, quan điểm “Thiên nhân tương cảm”, “Phận nhân hợp nhất” đời Hán...

Các tác giả cho rằng, mô thức tư duy “thiên nhân hợp nhất” góp thêm một luận cứ vào việc giải thích “xu hướng hợp lưu” giữa ba dòng thi học Nho, Đạo và Thiền, đồng thời cũng có thể xuất phát từ đây để giải thích thêm sắc thái riêng của những khái niệm cơ bản của nền thi học Trung Quốc so với phương Tây.

Phần II. Các hệ thống khái niệm cơ bản

Chương 7: Đặc điểm của khái niệm thi học cổ điển Trung Hoa xét từ tư duy kinh nghiệm và Hán ngữ

Trong chương này, các tác giả khái quát những đặc điểm của khái niệm thi học cổ điển Trung Hoa trên cơ sở xem xét triết học cổ điển và ngôn ngữ văn tự Trung Hoa. Triết học và khoa học cổ đại Trung Hoa mang tính chất của tư duy kinh nghiệm, vậy nên các tác giả đã rút ra những kết luận về đặc điểm của thi học có

được từ tư duy kinh nghiệm, tiếng Hán và chữ Hán.

Các tác giả nêu ra những đặc điểm sau: giàu sắc thái chủ thể về mặt khái quát, tính trực quan sinh động, tính mơ hồ đa nghĩa, tính đa giác trong cảm quan nghệ thuật.

Chương 8: Hệ thống các khái niệm cơ bản về chủ thể sáng tác

Các tác giả tìm hiểu về vấn đề tài đức, học vấn, phong cách của nhà văn trong quan niệm của thi học cổ điển Trung Hoa. Về đức hạnh, nhấn mạnh đạo đức của nhà văn chủ yếu là Nho gia với những phát biểu của Khổng Tử (Hữu đức giả tất hữu ngôn. Hữu ngôn giả bất tất hữu đức), Tiêu Cương (Cái đạo lập thân khác với văn chương)...

Về tài năng, thi học cổ điển Trung Hoa từ rất sớm đã đề cao chữ “Tài”.

Về học vấn, thi học cổ điển Trung Hoa quan niệm tài năng đi liền với chữ “học” và chữ “thức”.

Về văn khí, thi học cổ điển Trung Hoa cho rằng văn chương phải thể hiện rõ cá tính độc đáo của chủ thể sáng tạo. Nếu như phương Tây quan niệm “phong cách là người” thì Trung Hoa quan niệm “văn như kỳ nhân”, và để nói về điều này họ hình dung qua khái niệm “văn khí”. Theo nghĩa rộng, văn khí chỉ cái chí khí chung của nhà văn có tác dụng chi phối sáng tác của họ. Theo nghĩa hẹp hơn, văn khí chỉ khí chất, cá tính của nhà văn.

Chương 9: Hệ thống các khái niệm cơ bản về tư duy nghệ thuật

Trong chương này, các tác giả làm rõ các khái niệm về tư duy nghệ thuật trong thi học cổ điển Trung Hoa như cảm vật, cảm hứng, thần tứ, hư thực, hình thần. Bên cạnh việc giải thích nội hàm khái niệm, các tác giả cũng chú ý đến các mệnh đề liên quan, ví như khi làm rõ khái niệm cảm hứng,

ngoài việc giải nghĩa đó là thứ tình cảm chan chứa say mê làm nên phẩm chất của tác phẩm thơ văn, có thể gây phấn chấn lòng người, các tác giả cũng đưa ra mệnh đề của Không Tử “Thi khả dĩ hưng”...

Chương 10: Hệ thống các khái niệm cơ bản của tác phẩm văn thơ

Chương này trình bày các khái niệm về mối tương quan giữa nội dung với hình thức cùng những khái niệm kết tinh nhuần nhuyễn giữa hai mặt đó, hoặc thiên về một trong hai mặt như: văn chất, tình chí, tình lý, ý cảnh, ý tượng, văn từ, kết cấu, hoạt pháp...

Văn chất là một khái niệm kép chỉ mối tương quan giữa văn với chất, tức là giữa nội dung với hình thức.

Tình chí là tình cảm trong tác phẩm văn thơ phải kết hợp nhuần nhuyễn với ý chí, lý trí của chủ thể sáng tạo, còn tình lý đòi hỏi tình cảm của chủ thể ấy phải thống nhất với cái lý chung của thế giới khách quan bên ngoài bao gồm cả thiên nhiên và xã hội. Ý tượng được vận dụng một cách nhất quán vào lý luận phê bình qua các thời đại từ Đường với Tư Không Đồ cho đến đời Tống với Lý Khắc Trang, đời Minh với Lý Đông Dương và các nhà thi học đời Thanh. Từ đời Tống về sau, việc sử dụng khái niệm ý cảnh ngày càng nhiều. Theo các tác giả, về mặt nào đó cặp khái niệm ý tượng - ý cảnh có phần tương ứng với cặp khái niệm hình tượng - điển hình của phương Tây. Kết cấu, văn từ, hoạt pháp cũng được đề cập đến với tư cách là những khái niệm cơ bản của tác phẩm văn chương.

Chương 11: Hệ thống các khái niệm cơ bản về thể loại

Trong chương này, các tác giả giới thiệu hệ thống các khái niệm về các thể loại cơ bản trong thi học cổ điển Trung Hoa, như

thơ ca, tiểu thuyết và hí khúc - tên gọi chung của ca kịch cổ điển Trung Quốc, bao gồm nghệ thuật sân khấu và kịch bản văn học.

Chương 12: Hệ thống các khái niệm cơ bản về tiếp nhận văn học

Chương này trình bày bốn khái niệm cơ bản liên quan mật thiết với nhau là “quan”, “vị”, “giải” và “tri âm”. “Tri âm” nghĩa là thấu hiểu được âm thanh, vốn chỉ sự sành sỏi trong thưởng thức âm nhạc, sau lan rộng ra cả nghệ thuật nói chung, đặc biệt là văn học. Các tác giả dẫn ra nhiều ý kiến của các nhà thi học, đặc biệt là Lưu Hiệp trong “Văn tâm điều long” với riêng một chương bàn về tri âm. “Quan” có nghĩa là xem, nhưng thiên về chiều sâu bên trong. Mở rộng thêm, các tác giả cũng bàn về các khái niệm “bác quan”, “thông quan” trong thi học cổ điển Trung Hoa, quan niệm ngoài bác quan thì còn phải thông quan, nghĩa là phải xem xét tinh thần thông suốt chung mới có thể quyết định việc lấy lại hay bỏ đi.

“Vị” ban đầu là từ dung để chỉ mùi vị, dần dần biến thành một khái niệm mỹ học và nghệ thuật, nhưng được dùng theo hai mặt từ pháp khác nhau: chỉ phẩm chất thẩm mỹ tổng hợp (danh từ) và chỉ sự thưởng thức, nhấm nếm cái phẩm chất thẩm mỹ tổng hợp ấy (động từ). “Vị” cùng với các khái niệm “ngoạn vị”, “nghiêm vị” đã được đề cập nhiều trong “Văn tâm điều long” của Lưu Hiệp.

“Giải” vốn có nghĩa gốc là gỡ ra, song trong thi pháp cổ điển Trung Hoa, nó được nhắc đến như một khái niệm của thưởng thức và phê bình, có thể xem là môn Giải thích học cổ điển Trung Hoa. Liên quan đến khái niệm này, các tác giả cũng làm rõ các khái niệm khác như “tâm giải”, “từ giải”, “khả giải”, “bất khả giải”, “thần giải”, “huyền giải”, “khả - bất khả giải”.

Phần III. Hệ thống một số mệnh đề thiết yếu

Chương 13: Một số mệnh đề chung về văn học

Các tác giả giới thiệu một số mệnh đề quan trọng về văn học nói chung như “Văn vị thể dụng”, “Văn dĩ tải đạo”, “Văn dĩ minh đạo”, “Văn dĩ quán đạo”... “Văn vị thể dụng” (văn chương phải có ích dụng với đời) là mệnh đề quan trọng trong thi học cổ điển Trung Hoa do Vương Sung đề xuất. “Văn dĩ tải đạo” (Văn để chở đạo), “Văn dĩ minh đạo” (Văn để làm sáng tỏ đạo), “Văn dĩ quán đạo” (Văn để quán xuyên đạo) cũng được các tác giả làm sáng tỏ với việc trả lời các câu hỏi: loại Văn nào, thứ Đạo gì, Văn chở Đạo ra sao? Mệnh đề “Thiên hạ chi chí văn, vị hữu bất xuất vu đồng tâm yên giả dã” (Văn hay nhất trong thiên hạ chưa bao giờ không xuất hiện từ tấm lòng trẻ thơ) của Lý Trác Ngộ đời Minh và nhiều ý kiến khác liên quan trong luận văn nổi tiếng “Đồng tâm huyết” của ông đã phát biểu cho những quan niệm về văn học của người Trung Quốc thời cổ điển. Mệnh đề “Văn chi vi vật, tất hữu đối dã” (Văn như là vật, tất phải có sự đối lập) của Lưu Hi Tải đời Thanh đã tổng kết và phát triển ý kiến của những người đi trước như Vương Phu Chi, Diệp Nhiếp, đóng góp một phần quan trọng trong việc tổng kết di sản thi học cổ điển Trung Hoa.

Chương 14: Một số mệnh đề về nhà văn

Trong chương này, các tác giả giới thiệu các mệnh đề liên quan đến nhà văn trong thi học cổ điển Trung Hoa. Mệnh đề “Duy ca sinh dân bệnh” (Chỉ nói về nỗi thống khổ của nhân dân) vốn là một ý thơ trong bài “Thương Đường Cù” của Bạch Cư Dị. Trong bài thơ này ông cũng nêu khẩu hiệu:

“Nhất ngâm bi nhất sự” (mỗi bài được ngâm thành là do đau buồn về một sự việc).

Mệnh đề “Phát phần trước thư” (phần uất viết văn), theo các tác giả, có thể bắt nguồn từ “Thi khả dĩ oán” (thơ có thể bày tỏ nỗi sầu oán), rồi trở thành sự khái quát chung của “Phát phần trữ tình” (bày tỏ nỗi lòng phần uất), “Phát phần chí tác” (sáng tác về nỗi phần uất)... vốn đều là những mệnh đề đặc sắc trong thi học Nho gia.

Mệnh đề “Công phu tại thi ngoại” (Phải rất dụng công từ bên ngoài thơ) thật ra nằm trong lời khuyên của đại thi hào Lục Du dành cho con mình. Ngoài ra, các tác giả cuốn sách còn đề cập đến các mệnh đề như “Điểm thiết thành kim, đoạt thai hoá cốt” (luyện sắt thành vàng, chiếm đoạt bào thai, thay đổi xương cốt), “Nhai đàm hạng thuyết tất hữu khả thái” (lời ăn tiếng nói nơi ngõ phố cũng có cái đáng thu lượm), “Lương công tất hữu bất xảo” (Thợ khéo ắt cũng có chỗ vụng)...

Chương 15: Một số mệnh đề về tư duy nghệ thuật

Chương này xoay quanh các vấn đề hư với thực, ảo với chân, tả với tạo, kỳ với bất kỳ, ngụ ý với lưu ý, hữu thường với vô thường và phản thường..., với các mệnh đề như “Xuất nhi quý thực, dụng nhi quý hư” (hướng ra ngoài thì phải coi trọng sự thực, dùng vào viết văn thì lại chuộng việc hư cấu), “Ảo trung hữu chân nãi vi truyền thần a đồ” (trong ảo có chân, đó là mấu chốt của truyền thần), “Hữu tạo cảnh, hữu tả cảnh” (có tạo cảnh, có tả cảnh), “Bất kỳ nhi kỳ, kỳ nhi bất kỳ” (không kỳ mà kỳ, kỳ mà không kỳ), “Ngụ ý vu vật, lưu ý vu vật” (Ngụ ý qua vật, lưu ý cả vật), “Phù dung xuất thủy, thổ tài lậu kim” (hoa sen hé nước, nhuộm sắc chạm vàng), “Phản thường nhi hợp đạo vi thú” (khác thường

mà hợp đạo mới thú), “Tuy vô thường hình, nhi hữu thường lý” (tuy hình ảnh khác thường, nhưng có lý)...

Chương 16: Một số mệnh đề về tác phẩm

Trong chương này, các tác giả tập trung giới thiệu các mệnh đề xoay quanh cấu trúc của tác phẩm văn thơ cũng như sự tạo tác ra nó. Mệnh đề “Phàm văn dĩ ý, thú, thần, sắc vi chủ” (phàm là văn phải lấy ý, thú, thần, sắc làm chủ) của Thang Hiền Tổ đã phản đối việc chỉ coi trọng chữ nghĩa, thanh âm, vần điệu, đơn thuần theo đuổi quy phạm cách luật mà từ bỏ tình cảm, câu thúc tư tưởng, chủ trương phải coi ý, thú, thần, sắc làm phương hướng toàn diện cho sáng tác kịch. Mệnh đề “Chỉnh chỉnh tại mục, nhi hậu khả thi kết soạn” (thấy đầu vào đây rồi mới bắt tay viết) của Vương Ký Đức nhấn mạnh chủ yếu đến bố cục chỉnh thể của kết cấu kịch, so sánh nó với việc chuẩn bị xây một tòa nhà mà kịch gia phải hình dung ra toàn bộ sự phát triển của kịch trước sau đó mới bắt đầu viết. Bình về “Tam quốc diễn nghĩa”, Mao Tôn Cương đưa ra mệnh đề liên quan đến nghệ thuật xây dựng nhân vật: “Nhất nhân hữu nhất nhân tính cách” (mỗi nhân vật có một tính cách). Tinh thần từ mệnh đề này đã được Mao Tôn Cương kế thừa đầy sáng tạo từ Kim Thánh Thán, góp phần hoàn thiện môn lý luận phê bình tiểu thuyết cổ điển Trung Hoa.

Ngoài ra, các tác giả còn giới thiệu một số mệnh đề quan trọng khác về tác phẩm văn học, như “Nhất lân nhất trào” (một cái vẩy, một chiếc vuốt), “Đoạn vô công kiên chính thực, ngành phô trực tả nhi kỳ văn đặc giai giả” (không cứng nhắc rồi rắm, không phẳng lặng phẳng tuột thì văn mới hay), “Tòng thượng hạ tả hữu tả” (tả gián tiếp từ trên dưới, phải trái)...

Chương 17: Một số mệnh đề về thể loại

Chương này tập trung vào các mệnh đề về thơ và từ, đều là các mệnh đề có ảnh hưởng sâu sắc tới văn học trung đại Việt Nam. “Thi dĩ ngôn chí” (thơ để tỏ chí) được các tác giả phân biệt với “Văn dĩ tải đạo”, tránh nhầm lẫn “chí” ở đây thực chất là “đạo”. Các tác giả cũng liên hệ với văn học Việt Nam với quan niệm về thơ tỏ chí, văn tải đạo trong các phát biểu cũng như áp dụng vào văn chương từ Phan Phu Tiên đến Nguyễn Trãi, Bình Khiêm, Phùng Khắc Khoan và sau này là Lê Hữu Kiều, Nguyễn Cư Trinh, Dương Bá Cung... Các tác giả cũng giới thiệu các mệnh đề “Cẩn tình, miêu ngôn, hoa thanh, thực nghĩa” (tình là gốc, lời là mầm lá, thanh là hoa, nghĩa là quả) của Bạch Cư Dị; “Thi quý thiên chân” (thơ quý hồn nhiên) coi trọng cái đẹp hồn nhiên trong thơ ca; “Kính hoa thủy nguyệt” (hoa trong gương, trăng đáy nước) đề cao loại thi cảnh nhuốm mùi thiền; mệnh đề “Thi trung hữu họa, họa trung hữu thi” (trong thơ có tranh, trong tranh có thơ) của Tô Đông Pha nêu lên mối quan hệ mật thiết tương hỗ giữa thơ và họa; mệnh đề “Từ dĩ cảnh giới vi tối thượng” (từ lấy cảnh giới làm trên hết) của Vương Quốc Duy với nghĩa là đánh giá một bài từ căn cứ vào việc nó có cảnh giới hay không có cảnh giới; mệnh đề “Khúc nan vu thi dữ từ dã” (kịch khó hơn thơ và từ) của Mạnh Xung Thuần coi trọng sự dụng công sáng tác kịch so với các thể loại khác.

Chương 18: Một số mệnh đề về phê bình, thưởng thức

Chương này của cuốn sách đề cập đến một số mệnh đề liên quan đến người nghiên cứu phê bình và người thưởng lãm văn chương. Mệnh đề “Luận thi giả tắc bất khả bất kiêm thu chi” (nhà lý luận phê bình thơ

không thể không bao quát hết thảy) của Viên Mai đòi hỏi nhà lý luận phê bình không thể chỉ chú ý những phong cách hợp gu của mình mà phải quan tâm đến tất cả các phong cách khác nhau, không thể bỏ sót một ai, mới có thể thấy hết được vẻ đẹp đa dạng của cả một trào lưu, một nền văn học. Mệnh đề “Đồng chi dữ dị, bất tiết cổ kim” (không để tâm xưa nay giống khác thế nào) của Lưu Hiệp hàm nghĩa rằng nhà lý luận phê bình trước hết phải chủ động nghiên ngẫm độc lập trước đối tượng nghiên cứu, chứ không phải bần khoản kiến giải của mình giống hoặc khác với người đi trước như thế nào. Cuốn sách còn đề cập đến một số mệnh đề quan trọng khác như “Thi vô đạt hĩ”, “Thi chi cực chí hữu nhất, viết nhập thần”, “Ý do soái dã”, “Dụng bút như dụng binh”...

Sau 18 chương bàn về các học phái chính yếu, các hệ thống khái niệm cơ bản và các mệnh đề thiết yếu của thi học cổ điển Trung Hoa, các tác giả kết luận sơ lược về ảnh hưởng của nó ở Việt Nam, trên ba bình diện về học phái, khái niệm và mệnh đề. Theo các tác giả, ảnh hưởng về mặt thi học

của các phái Nho gia, Đạo gia, Thiền gia, Mặc gia, Pháp gia đến Việt Nam chỉ có Nho gia là rõ nét, còn lại là mờ nhạt với những mức độ khác nhau. Việc tiếp thu có sáng tạo của Việt Nam thể hiện rõ hơn ở lĩnh vực khái niệm và mệnh đề. Về khái niệm, “động tĩnh” đã thâm rất nhiều vào thơ văn cổ điển Việt Nam, tuy ở dạng lý luận phê bình chưa phát hiện được là mấy. Về mệnh đề, “Thi cùng nhi hậu công” có những ảnh hưởng nhất định tới các nhà thơ, nhà lý luận cổ điển Việt Nam như Nguyễn Tử Tấn, Nguyễn Du, Nguyễn Án...

Tóm lại, *Thi học cổ điển Trung Hoa (học phái, phạm trù, mệnh đề)* là một công trình có giá trị khoa học và thực tiễn, đã cung cấp một cái nhìn khá đầy đủ, khái quát về một nền thi học đặc sắc và có ảnh hưởng sâu rộng tới văn học cổ điển Việt Nam. Với kết cấu mạch lạc, nguồn tư liệu cung cấp đến độc giả vô cùng phong phú, sâu sắc, công trình đã tổng luận và hệ thống hóa lý luận văn học nghệ thuật và mỹ học cổ điển Trung Hoa, làm nền tảng cho những nghiên cứu tiếp theo về lĩnh vực văn học này □